

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DU LỊCH
TRƯỜNG
SƠN
COECCO

Digitally signed by

CÔNG TY CỔ PHẦN DU
LỊCH TRƯỜNG SƠN
COECCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DN: c=VN, st=NGHỆ AN, ngày 31 tháng 12 năm 2019
l=Vinh, cn=CÔNG TYCỔ PHẦN DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN COECCO,

ĐVT: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) 1.1=MST:2900793002 Date: 2020.03.05 16.30.02-40700	100		10.552.831.570	11.212.686.250
I. Tài sản và các khoản tương đương tiền	110		1.486.627.131	2.147.010.612
1. Tiền	111		1.486.627.131	2.147.010.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.106.046.711	6.817.770.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.534.660.518	3.626.256.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.000.000	66.281.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		3.745.118.593	3.178.657.449
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(233.732.400)	(53.424.738)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		389.553.652	542.043.176
1. Hàng tồn kho	141		389.553.652	542.043.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.570.604.076	1.705.861.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.570.604.076	1.705.861.839
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		12.601.806.131	15.852.243.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

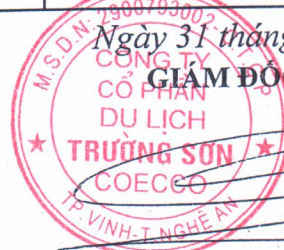
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		6.365.196.496	6.769.901.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.031.054.157	6.769.901.383
- Nguyên giá	222		8.297.504.177	8.571.391.709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.266.450.020)	(1.801.490.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		334.142.339	-
- Nguyên giá	228		371.269.266	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.126.927)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.236.609.635	9.082.342.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.236.609.635	9.082.342.115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		23.154.637.701	27.064.929.748

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		17.224.596.195	19.587.917.433
I. Nợ ngắn hạn	310		16.549.596.195	15.388.052.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.398.348.684	7.196.393.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			100.001.401
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313		396.840.608	1.556.971.766
4. Phải trả người lao động	314		184.945.729	950.068.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.765.369.810	5.582.326.592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.801.800.000	
11. Doanh thu phải trả ngắn hạn	321			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.291.364	2.291.364
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		675.000.000	4.199.864.877
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		675.000.000	4.199.864.877
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		5.930.041.506	7.477.012.315
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.930.041.506	7.477.012.315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		13.000.000.000	13.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		10.735.900.000	10.735.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		2.264.100.000	2.264.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(260.000.000)	(260.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.809.958.494)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		(5.262.987.685)	(5.262.987.685)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		(1.546.970.809)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		23.154.637.701	27.064.929.748

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43.128.219.228	53.060.108.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		43.128.219.228	53.060.108.941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42.510.943.091	51.635.917.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20 = 10 - 11)	20		617.276.136	1.424.191.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.697.590	1.026.233
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	910.707.570	785.082.533
- Chi phí lãi vay	23		518.863.968	785.082.533
- Chênh lệch tỷ giá			391.843.602	
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.656.441.707	3.010.732.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(2.939.175.550)	(2.370.597.123)
11. Thu nhập khác	31		1.392.204.741	1.239.425.121
12. Chi phí khác	32			389.425.121
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.392.204.741	850.000.000
14. Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.546.970.809)	(1.520.597.123)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	20.322.877
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.546.970.809)	(1.540.920.000)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm 4=(1+2-3)
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	-148.890.073	3.237.388.771	4.262.262.166	-1.173.763.468
1	Thuế giá trị gia tăng	11	(478.241.414)	2.827.332.393	3.518.140.022	(1.169.049.043)
	- Nộp tại Việt nam		(1.705.861.839)	2.014.150.765	1.878.893.002	(1.570.604.076)
	- Nộp tại Lào (Thuế doanh thu)		1.227.620.425	813.181.628	1.639.247.020	401.555.033
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	324.198.210	0	324.198.210	0
	+ Thuế TNDN nộp tại VN		0	-	-	-
	+ Thuế TNDN nộp tại Lào		324.198.210		324.198.210	-
6	Thuế tài nguyên	16	107.075	655.287	762.362	
7	Thuế nhà đất	17	-	-		
8	Tiền thuê đất:	18	-	393.058.587	399.281.535	(6.222.948)
	- Nộp tại địa phương		-	6.223.052	12.446.000	(6.222.948)
	- Nộp bộ quốc phòng		-	386.835.535	386.835.535	-
9	Các loại thuế khác	19	5.046.056	16.342.504	19.880.037	1.508.523
	- Thuế môn bài		-	7.000.000	7.000.000	-
	- Thuế thu nhập cá nhân		5.046.056	9.342.504	12.880.037	1.508.523
	- Thuế khác (thuế DT tại Lào)		-		-	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
6	Nộp khác		-	-	-	-
	Tổng cộng (40=10+30)	40	(148.890.073)	3.237.388.771	4.262.262.166	(1.173.763.468)

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc công ty



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43.128.219.228	56.087.506.049
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36.919.003.376)	(44.509.539.060)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.030.572.819)	(7.922.995.217)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(518.863.968)	(785.082.533)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	(39.426.834)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.402.902.331	1.240.451.354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-	(389.425.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.062.681.396	3.681.488.638
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		900.000.000	2.790.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.623.064.877)	(7.610.827.414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.723.064.877	(4.820.827.414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-660.383.481	(1.139.338.776)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.147.010.612	3.286.349.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	1.486.627.131	2.147.010.612

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN
COECCO
TP. VINH T. NGHỆ AN
(Chữ ký)
Nguyễn Mạnh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 13.000.000.000 đồng trong đó Tổng công ty Hợp tác kinh tế năm giữ 6.630.000.000 đồng tương ứng với 663.000 cổ phần (51%), người lao động và nhà đầu tư năm giữ 6.370.000.000 đồng tương ứng 637.000 cổ phần (49%).
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nhà hàng, khách sạn, lữ hành.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ ăn uống, nghỉ, dịch vụ tour quốc tế và nội địa.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các công ty con:*

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

- + Khách sạn Hòn Ngu – Thị xã Cửa Lò – Tỉnh Nghệ An.
 - + Trung tâm Lữ hành Trường Sơn – 187 Nguyễn Du - TP Vinh – Nghệ An.
 - + Khách sạn Xuân Lam – Huyện Nghi Xuân – Tỉnh Hà Tĩnh.
 - + Khu du lịch Sinh thái Sơn Kim – Huyện Hương Sơn – Tỉnh Hà Tĩnh.
 - + Khách sạn Mê Kông – Thị xã Thà Khèc – Tỉnh Khăm Muôn – Lào.
 - + Khách sạn Paksan – Thị xã Paksan – Tỉnh BôliKhămxay – Lào.
 - + Khách sạn Chalonxay – Thủ đô Viêng Chăn – Lào.
 - + Khách sạn Xiêng Khoảng – Thị xã Phôn-savăn – Tỉnh Xiêng Khoảng – Lào.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: có thể so sánh được.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm:

- Bắt đầu: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

- Kết thúc: Ngày 31 tháng 12 năm 2019

- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Tại Việt Nam: Áp dụng theo chế độ kế toán Việt Nam.

- Tại CHDCND Lào: Áp dụng theo chế độ kế toán Lào.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

+ Tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4 - Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tính theo giá thực tế.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

a- Chứng khoán kinh doanh:

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c- Các khoản cho vay:

d- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa doanh nghiệp và người mua.

b. Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như: các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản nhận uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác; các khoản phải thu không mang tính chất thương mại như cho mượn về tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc lập dự phòng giảm giá HTK trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc lập dự phòng giảm giá HTK phải tính theo từng loại vật tư, hàng hoá, sản phẩm tồn kho.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Doanh nghiệp ghi nhận và khấu hao TSCĐ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 03 "Tài sản cố định hữu hình"; chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình" và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Khi lập báo cáo tài chính, kế toán phải xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn,... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các khoản này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán theo dõi chi tiết nguyên tệ.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiền lương phép: việc trích trước các khoản chi phí này được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trả trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Giá trị được ghi nhận của khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với dự phòng bảo hành phải trả về công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập cuối kỳ kế toán năm.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả các điều kiện:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng thời kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được uỷ quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, đầu tư.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận; hoặc Tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Thu nhập khác: ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh.

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh giảm trừ doanh thu thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Các sản phẩm đã tiêu thụ kỳ trước, đến kỳ sau giảm giá nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính, kế toán ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

- Các sản phẩm phải giảm giá, chiết khấu, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu kỳ phát sinh (kỳ sau).

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận theo trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

24 - Nguyên tắc kế toán CP bán hàng, CP quản lý doanh nghiệp:

- Đối với chi phí bán hàng: phản ánh toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Đối với chi phí quản lý DN: phản ánh các khoản chi phí chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận CP thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.158.519.903	1.994.503.842
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	328.107.228	152.506.770
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.486.627.131	2.147.010.612

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.534.660.518	3.626.256.611
+ Phải thu của khách hàng chiếm 10% tổng PT	60.000.000	
*		
*		
*		
+ Phải thu khách hàng khác	3.534.660.518	3.626.256.611
b. Trả trước cho người bán	60.000.000	66.281.301
c. Phải thu của khách hàng dài hạn		
d. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	3.594.660.518	3.629.537.912

4. Phải thu khác

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn				
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ Phải thu khác	1.940.382.622		2.032.978.379	
+ Tam ứng	1.304.735.971		645.679.070	
- Phải thu khác				
b Dài hạn				
- Phải thu về cô phần hoá				
- Phải thu về lợi tức và lợi nhuận				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000		500.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	3.745.118.593		3.178.657.449	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a Tiền				
b Hàng tồn kho				
c TSCĐ				
d Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

Nội dung	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, thu về lãi chậm trả phát sinh từ các khoản nợ quá hạn						
- Khả năng thu nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	233.869.905		353.024.154	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	155.683.747		189.019.022	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, mất phẩm chất,				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp.				
- Lý do dẫn đến trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho.				
Cộng	389.553.652		542.043.176	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang				
Cộng				

09 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.216.146.848	1.196.625.033	944.157.909	214.461.919		8.571.391.709
- Tăng trong năm			-	-		-
+ Tăng do XDCB						
+ Tăng do mua sắm MMTB						
,-Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn						
,-Phân loại lại						273.887.532
- Giảm trong năm	230.227.661	43.659.871	-	-		273.887.532
- Do chênh lệch tỷ giá Kíp	230.227.661	43.659.871	-	-		
Số dư cuối năm	5.985.919.187	1.152.965.162	944.157.909	214.461.919	-	8.297.504.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	555.707.021	290.391.727	755.312.993	200.078.586		1.801.490.327
- Tăng trong năm	282.094.900	130.536.487	94.415.791	-		507.047.178
+ Khấu hao trong năm	282.094.900	130.536.487	94.415.791			507.047.178
,-Khấu hao trong năm						-
,-Phân loại từ chi phí trả trước dài hạn						-
,-Phân loại lại						42.087.485
- Giảm trong năm	42.087.485	-	-			42.087.485
- Chênh lệch tỷ giá	42.087.485	-				
Số dư cuối năm	795.714.436	420.928.214	849.728.784	200.078.586		2.266.450.020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	5.660.439.828	906.233.306	188.844.916	14.383.333		6.769.901.383
- Tại ngày cuối năm	5.190.204.751	732.036.948	94.429.125	14.383.333		6.031.054.157

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.016.918 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 161.016.918 đồng

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong năm	-	-	-	371.269.266	-	371.269.266
+ Mua trong năm				371.269.266		371.269.266
+ Tạo ra từ nội bộ DN						-
+ Tăng khác - Đ/c số dư	-					-
- Giảm trong năm	-			-		-
+ Thanh lý						-
+ Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	371.269.266	-	371.269.266
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng trong năm	-	-	-	37.126.927	-	37.126.927
+ Khấu hao trong năm	-			37.126.927		37.126.927
+ Tăng khác (Điều chỉnh)	-					-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Thanh lý						-
+ Giảm khác do chuyển CCDC						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	37.126.927	-	37.126.927
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	334.142.339	-	334.142.339

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a Bất động sản đầu tư cho thuê				
b Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Cộng				

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn		
- Giá trị còn lại CCDC chờ phân bổ	6.236.609.635	9.082.342.115
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	6.236.609.635	9.082.342.115

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
b Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Vay ngắn hạn	1.801.800.000	1.801.800.000	1.801.800.000			
			-			
Cộng	1.801.800.000	1.801.800.000	1.801.800.000			

b Vay dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Vay dự án						
+ Vay vốn sản xuất	675.000.000	675.000.000	900.000.000	4.424.864.877	4.199.864.877	4.199.864.877
Cộng	675.000.000	675.000.000	900.000.000	4.424.864.877	4.199.864.877	4.199.864.877

c. Các khoản nợ thuê tài chính.

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.398.348.684	10.398.348.684	7.196.393.334	7.196.393.334
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-		
Cộng	10.398.348.684	10.398.348.684	7.196.393.334	7.196.393.334

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a Phải nộp	(148.890.073)	3.237.388.771	4.262.262.166	(1.173.763.468)
- Thuế GTGT	(478.241.414)	2.827.332.393	3.518.140.022	(1.169.049.043)
+ Nộp tại Việt Nam	(1.705.861.839)	2.014.150.765	1.878.892.002	(1.570.604.076)
+ Nộp tại Lào	1.227.620.425	813.181.628	1.639.247.020	401.555.033
- Thuế GTGT nhập khẩu	-			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.198.210		324.198.210	0
+ Nộp tại Việt Nam	-			
+ Nộp tại Lào	324.198.210		324.198.210	0
- Thuế tài nguyên	107.075	655.287	762.362	
- Thuế nhà đất				
- Tiền thuê đất		393.058.587	399.281.535	(6.222.948)
- Các loại thuế khác				
- Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	5.046.056	9.342.504	12.880.037	1.508.523
+ Thuế khác ở Lào				
b Phải thu	-			-
- Các khoản phụ thu				
- Các khoản phí, lệ phí	-			-
- Các khoản khác				
- Thu điều tiết				
- Các khoản phải nộp				
- Nộp khác				

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Chi phí tiền lương phải trả nhân viên	184.945.729	950.068.099
- Chi phí tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	184.945.729	950.068.099

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	122.166.480	95.554.080
- Phải trả, phải nộp BHXH	10.717.016	167.190.243
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.313.622.314	4.988.454.269
b Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	318.864.000	331.128.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	3.765.369.810	5.582.326.592

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
b Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng		
Cộng		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch do đánh giá tỷ giá giữa Kíp Lào/VNĐ		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi tiền Kíp sang VNĐ	-	-
Cộng	-	-

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp năm nay	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
Cộng	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
- Kim khí quý, đá quý		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các thông tin khác về các khoản ngoài bảng		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.128.219.228	53.060.108.941
a Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.128.219.228	53.060.108.941
b Doanh đổi với các bên liên quan		
c Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	42.510.943.091	51.635.917.655
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	42.510.943.091	51.635.917.655
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	10.697.590	1.026.233
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.697.590	1.026.233
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hạn chậm, chiết khấu		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính	910.707.571	785.082.533
- Lãi tiền vay	518.863.968	785.082.533
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh toán các khoản đầu tư		
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	391.843.602	
- Dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản giảm chi phí tài chính		
6. Thu nhập khác	1.392.204.741	1.239.425.121
7. Chi phí khác		389.425.121
8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	2.656.441.706	3.010.732.109
- Chi phí quản lý doanh nghiệp ps trong kỳ	2.656.441.706	3.010.732.109
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	36.904.473.602	46.390.814.093
- Chi phí nguyên vật liệu	11.830.779.565	18.208.107.636
- Chi phí nhân công trực tiếp	5.584.695.337	6.748.843.289
- Chi phí khấu hao TSCĐ	544.174.105	396.652.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.419.129.714	16.683.443.613
- Chi phí khác bằng tiền	3.525.694.881	4.353.767.500

	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		20.322.877
- Chi phí thuế TN tính trên thu nhập chịu thuế		20.322.877
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		20.322.877
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác;		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đó thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đó được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Quý

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

BÁO CÁO THU, CHI QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền		Ghi chú
		Tăng	Giảm	
	Quỹ khen thưởng			
1	Năm trước mang sang			
2	Tăng trong kỳ	-		
-	Tăng từ phân phối lợi nhuận	-		
3	Giảm trong kỳ		-	
-	Chi khen thưởng năm 2016		-	
	Số dư cuối kỳ	-		
	Quỹ phúc lợi			
1	Năm trước mang sang	2.291.364		
2	Tăng trong kỳ	-		
-	Tăng từ phân phối lợi nhuận	-		
3	Giảm trong kỳ		-	
-	Chi thăm hỏi hiếu hỷ		-	
-	Chi quà tết 2017, chi khác		-	
-	Chi quỹ phúc lợi hội phụ nữ năm 2016		-	
	Số dư cuối kỳ	2.291.364		
	Quỹ khen thưởng ban điều hành			
1	Năm trước mang sang	-		
2	Tăng trong kỳ	-		
-	Tăng từ phân phối lợi nhuận	-		
3	Giảm trong kỳ		-	
-	Chi trả thưởng ban điều hành		-	
	Số dư cuối kỳ	-		
	Cộng số dư cuối kỳ	2.291.364	-	

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

Phụ lục 01
(Kèm theo công văn số 3533/CTC-CDQLHL
Ngày 30/10/2013 của Cục tài chính)
Mẫu B03/DT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUÂN SỐ

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT	Chỉ tiêu	SỸ QUÂN		QNCN		CNVQP		LAO ĐỘNG HĐ		Cộng	
		KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
I	Quân số theo biên chế	2	2	21	21	2	2	66	66	91	91
II	Quá số kế hoạch ngân sách										
III	Quân số hiện có 01/01/2019	2	2	21	21	2	2	66	66	91	91
IV	Quân số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Tân binh										
b	Tuyển quân, tuyển sinh			-	-	-	-			-	-
c	Tuyển dụng CNVQP									-	-
d	Đơn vị khác chuyển đến		-							-	-
e	Thay đổi quân hàm									-	-
f	Chuyển chế độ phục viên									-	-
g	Tăng khác (tuyển mới lao động)									-	-
V	Quân số giảm trong năm	-	-	-	-	-	1	-	9	-	10
a	Hưu						1	-	1	-	1
b	Xuất ngũ									-	-
c	Thời việc								9	-	9
d	Chuyển đi nơi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Thay đổi quân hàm									-	-
f	Chuyển chế độ phục viên									-	-
g	Giám khác									-	-
VI	Quân số hiện có đến ngày 31/12/2019	2	2	21	20	2	2	66	57	91	80
VII	Quân số BQ trong năm 2019	2	2	21	20	2	2	66	57	91	80
	Cộng										

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN

NGUYỄN MẠNH HẢI

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

BÁO CÁO
CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số 7018/HD-CTC-TCĐN ngày 14/12/2017 của Cục Tài chính/BQP)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay		So sánh (%)	
			Kế hoạch năm 2019	Thực hiện Năm 2019	TH/NT	TH/KH
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
1	Giá trị sản lượng hàng hóa sản xuất	47.551.717.005	42.906.547.996	40.493.397.032		0,94
	- Sản phẩm quốc phòng	-	-	-		-
	- Sản phẩm kinh tế	47.551.717.005	42.906.547.996	40.493.397.032		0,94
2	Doanh thu	54.300.560.295	51.327.260.490	44.531.121.559		0,87
2.1	Chi tiết theo lĩnh vực hoạt động	54.300.560.295	51.327.260.490	44.531.121.559		0,87
	- Sản phẩm quốc phòng		-	-		-
	- Sản phẩm kinh tế	53.060.108.941	51.327.260.490	43.128.219.228		0,84
	- Doanh thu tài chính	1.026.233	-	10.697.590		-
	- Thu nhập khác	1.239.425.121	-	1.392.204.741		-
2.2	Chi tiết theo hình thức hoạt động	-	-	-		-
	- Từ công ty mẹ	-	-	-		-
	- Từ các công ty con	-	-	-		-
3	Tổng chi phí	55.821.157.418	51.027.067.580	46.078.092.368		0,90
	- Giá vốn hàng bán	51.635.917.655	47.702.242.049	42.510.943.091		0,89
	- Chi phí tài chính	785.082.533	-	910.707.570		
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	785.082.533	-	518.863.968		
	Chênh lệch tỷ giá		-	391.843.602		-
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.010.732.109	3.324.825.531	2.656.441.707		0,80
	- Chi phí khác	389.425.121	-			-
4	Lợi nhuận trước thuế	(1.520.597.123)	300.192.910	(1.546.970.809)		(5,15)
4.1	Chi tiết theo lĩnh vực hoạt động		300.192.910			-
	- Sản phẩm quốc phòng	-	-			-
	- Sản phẩm kinh tế	(1.586.540.824)	300.192.910	617.276.136		2,06
	- Lợi nhuận tài chính	(784.056.300)	-	(900.009.980)		-
	Trong đó:	-	-	-		-
	Từ hoạt động liên doanh, liên kết	-	-	-		-
	- Lợi nhuận khác	850.000.000	-	1.392.204.741		-
4.2	Chi tiết theo hình thức hoạt động	-	-	-		-
	- Từ công ty mẹ	-	-	-		-
	- Từ công ty con	-	-	-		-

Kê toán Trưởng

[Signature]

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

[Signature]
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

Mẫu số 02/BC-TCĐN

BÁO CÁO

CHỈ TIÊU THU CHI NGÂN SÁCH VÀ THU NHẬP

NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số 7018/HD-CTC-TCĐN ngày 14/12/2017 của Cục Tài chính/BQP)

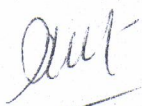
Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay		So sánh	
			Kế hoạch năm 2019	Thực hiện Năm 2019	TH/NT	TH/KH
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
1	Thu nộp ngân sách	4.017.093.142	3.197.876.301	3.237.388.771		1,01
1.1	Thu nộp qua hệ thống tài chính quốc phòng	386.835.535	411.920.000	386.835.535		-
	- Thu điều tiết từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-		-
	- Thu tiền sử dụng đất	386.835.535	411.920.000	386.835.535		-
	- Thu lợi nhuận từ hoạt động LDLK	-	-	-		-
	- Thu khấu hao cơ bản	-	-	-		-
	- Thu về rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-		-
	- Thu khác (chi tiết nội dung)	-	-	-		-
	Trong đó: nộp 5% tổng chi phí	-	-	-		-
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty QP)	-	-	-		-
1.3	Thu nộp NSNN	3.630.257.607	2.785.956.301	2.850.553.236		1,02
	- Thuế GTGT	3.581.879.556	2.626.872.355	2.827.332.393		1,08
	- Thuế TNDN	20.322.877	109.392.806	-		-
	- Thuế khác (chi tiết từng loại)	28.055.174	49.691.140	23.220.843		0,47
	Trong đó: Thuế tài nguyên môi trường	1.589.044	2.659.140	655.287		0,25
	Thuế môn bài	7.000.000	7.000.000	7.000.000		1,00
	Thuế nhà đất	12.446.000	-	6.223.052		-
	Thuế phí, lệ phí khác	7.020.130	40.032.000	9.342.504		-
	- Lợi nhuận nộp về Quỹ sắp xếp DN	-	-	-		-
1.4	Đóng góp cho cấp trên	-	-	-		-
	- Nộp tiền thuê đất	-	-	-		-
1.5	Đóng góp cho địa phương	-	-	-		-
	- Nộp tiền thuê nhà đất	-	-	-		-
2	Chi ngân sách cấp	-	-	-		-
2.1	Kinh phí năm trước chuyển sang	-	-	-		-
2.2	Kinh phí năm nay	-	-	-		-
a	Chi ngân sách quốc phòng cấp	-	-	-		-
	- Kinh phí thường xuyên	-	-	-		-
	- Kinh phí nghiệp vụ	-	-	-		-
	- Chi cho doanh nghiệp	-	-	-		-

Số TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay		So sánh	
			Kế hoạch năm 2019	Thực hiện Năm 2019	TH/NT	TH/KH
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
	+ Chi đầu tư	-	-	-		-
	+Bổ sung vốn điều lệ	-	-	-		-
	+Hỗ trợ lương chờ hưu	-	-	-		-
	+Nhiệm vụ C	-	-	-		-
	- Các khoản chi khác (chi tiết từng loại)	-	-	-		-
b	Chi ngân sách nhà nước cấp trực tiếp	-	-	-		-
c	Chi ngân sách nhà nước cấp qua QP	-	-	-		-
2.3	Các khoản chi chuyển năm sau	-	-	-		-
3	Tiền lương và thu nhập	-	-	-		-
3.1	Tổng quân số bình quân trong năm	111	91	80		0,88
	- Quân số trong biên chế bình quân	26	25	23		0,92
	+ Sĩ quan	3	2	2		1,00
	+ Quân nhân chuyên nghiệp	21	21	20		0,95
	+ Công nhân viên Quốc phòng	2	2	1		0,50
	- Quân số ký hợp đồng lao động	85	66	57		0,86
3.2	Tổng quỹ tiền lương	6.748.843.289	8.120.519.584	5.584.695.337		0,69
	- Ngân sách bảo đảm	-	-	-		-
	- Quỹ lương người lao động	6.072.077.289	7.483.319.584	5.100.927.337		0,68
	- Quỹ lương Ban điều hành	631.856.909	637.200.000	483.768.000		0,76
	trách	44.909.091				
3.3	Thu nhập bình quân toàn công ty	5.948.195	7.436.373	6.281.847		0,84
	- Người lao động	5.282.310	7.086.477	5.520.484		0,78
	- Ban điều hành	17.551.581	17.700.000	13.438.000		0,76
	- Kiểm soát viên chuyên trách	14.969.697	-	-		

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quý

Giám đốc

 Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

Mẫu số 03/BC-TCDN

BÁO CÁO
CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số 7018/HD-CTC-TCDN ngày 14/12/2017 của Cục Tài chính/BQP)

Đơn vị tính: Đồng

T T	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay		So sánh (%)	
			Kế hoạch năm 2019	Thực hiện Năm 2019	TH/NT	TH/KH
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4
A	Chỉ tiêu tài sản	27.064.929.748	-	23.154.637.701		-
	Tổng giá trị tài sản	27.064.929.748	-	23.154.637.701		-
I	Tài sản ngắn hạn	11.212.686.250	-	10.552.831.570		-
1	Tài sản ngắn hạn	2.147.010.612	-	1.486.627.131		-
	- Tiền và các khoản tương đương	2.147.010.612	-	1.486.627.131		-
	- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-		-
2	Phải thu khách hàng	6.817.770.623	-	7.106.046.711		-
	- Phải thu khách hàng	3.626.256.611	-	3.534.660.518		-
	- Trả trước người bán	66.281.301	-	60.000.000		-
	- Phải thu khác	3.178.657.449	-	3.745.118.593		-
	Trong đó: Phải thu khó đòi	(53.424.738)	-	(233.732.400)		-
	- Dưới 3 năm	(53.424.738)	-	(233.732.400)		-
	- Trên 3 năm	-	-	-		-
	- Mất khả năng thu hồi	-	-	-		-
3	Hàng tồn kho	542.043.176	-	389.553.652		-
	- Nguyên, nhiên vật liệu	353.024.154	-	233.869.905		-
	- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-		-
	- Hàng hóa, thành phẩm tồn kho	189.019.022	-	155.683.747		-
4	Các khoản dự phòng trích lập	-	-	-		-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-		-
	- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-		-
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.705.861.839	-	1.570.604.076		-
	- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.705.861.839	-	1.570.604.076		-
II	Tài sản dài hạn	15.852.243.498	-	12.601.806.131		-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-		-
2	Tài sản cố định hữu hình	6.769.901.383	-	6.031.054.157		-
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	8.571.391.709	-	8.297.504.177		-
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(1.801.490.326)	-	(2.266.450.020)		-
3	Tài sản cố định vô hình	-	-	334.142.339		-
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	371.269.266		-
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	-	-	(37.126.927)		-
4	Tài sản dài hạn khác	9.082.342.115	-	6.236.609.635		-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-		-

T T	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay		So sánh (%)	
			Kế hoạch năm 2019	Thực hiện Năm 2019	TH/NT	TH/KH
	- Chi phí trả trước dài hạn	9.082.342.115	-	6.236.609.635		-
5	Đầu tư tài chính của doanh nghiệp	-	-	-		-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-		-
B	Chỉ tiêu nguồn vốn	27.064.929.748	-	23.154.637.701		-
I	Tổng số nợ phải trả :	19.587.917.433	-	17.224.596.195		-
1	Vay vốn	4.199.864.877	-	2.476.800.000		-
	- Vay ngắn hạn		-	1.801.800.000		-
	Trong đó: quá hạn trả	-	-	-		-
	- Vay dài hạn	4.199.864.877	-	675.000.000		-
2	Phải trả khách hàng	7.296.394.735	-	10.398.348.684		-
	Phải trả người bán	7.196.393.334	-	10.398.348.684		-
	Người mua trả tiền trước	100.001.401				
3	Phải nộp ngân sách	1.556.971.766	-	396.840.608		-
	- Nợ nộp NSQP	-	-	-		-
	- Nợ nộp NSNN	1.556.971.766	-	396.840.608		-
4	Phải trả người lao động	950.068.099	-	184.945.729		-
5	Phải trả phải nộp khác	5.582.326.592	-	3.765.369.810		-
	- Phải trả, phải nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	262.744.323	-	132.883.496		-
	- Phải trả, phải nộp khác	5.319.582.269	-	3.632.486.314		-
6	Phải trả nội bộ khác	-	-	-		-
	- Phải trả, phải nộp nội bộ	-	-	-		-
7	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.291.364	-	2.291.364		-
II	Vốn chủ sở hữu	12.740.000.000	-	12.740.000.000		-
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.000.000.000	-	13.000.000.000		-
2	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-		-
3	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-		-
4	Cổ phiếu quỹ(*)	(260.000.000)		(260.000.000)		
III	Các chỉ tiêu tài chính khác	(5.262.987.685)	-	(6.809.958.494)		-
1	Chi tiết các dự án đang đầu tư án	-	-	-		-
2	Chi phí lãi tiền vay đã trả	-	-	-		-
3	Các khoản tồn đọng về tài chính	(5.262.987.685)	-	(6.809.958.494)	-	-
	- Lỗ lũy kế	(5.262.987.685)	-	(6.809.958.494)	-	-
	- Chi phí SXKD chưa phân bổ	-	-	-	-	-

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
CỔ PHẦN
DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN
COECCO
TR. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO
CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ
NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số 7018/HD-CTC-TCDN ngày 14/12/2017 của Cục Tài chính/BQP)

Đơn vị tính: %

Số TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	-	-
2	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu	-	-
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	-	-
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	-	-
5	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	0,73	1,49
6	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	1,57	1,43
7	Hệ số nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu	2,62	2,90
8	Tỷ trọng vốn vay / Tổng nguồn vốn	0,16	0,11
9	Tỷ trọng lãi tiền vay / Tổng chi phí	0,01	0,00
10	Tỷ trọng nợ phải thu khó đòi / Tổng nợ phải thu	0,031	0,066
11	Tỷ trọng nợ phải trả quá hạn / Tổng nợ phải trả	-	-
12	Tỷ trọng hàng hóa tồn kho / Sản lượng hàng hóa sản xuất	0,01	0,01
13	Tỷ trọng hàng hóa kém, mất phẩm chất / Hàng hóa tồn kho	-	-
14	Xếp loại doanh nghiệp (A,B,C)	-	-
14.1	- Công ty Du lịch Trường Sơn	C	C
14.2	- Công ty con	-	-

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN
COECCO
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số 7018/HD-CTC-TCĐN ngày 14/12/2017 của Cục Tài chính/BQP)

Đơn vị tính: Đồng

Tên đơn vị quản lý đất; Vị trí khu đất	Diện tích đất (m2)	Văn bản pháp lý (số, ngày QĐ, Hợp đồng)	Tổng số tiền thu về sử dụng đất QP vào MĐ kinh tế	Thu nộp tiền sử dụng đất QP theo TT06	Thu nộp tiền sử dụng đất QP theo TT35, 55			Thu nộp tiền sử dụng đất QP theo Quyết định 159	Thu nộp tiền sử dụng đất QP vào hoạt động LD-LK khác			Ghi chú	
					Tổng số	Bao gồm:			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Bao gồm:		
						Tiền sử dụng đất	Tiền điều tiết lợi nhuận				Tiền sử dụng đất		Tiền điều tiết lợi nhuận
B	C	D	1=2+3+6+7	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	E	
Khách sạn Hòn Ngư TX Cửa Lò	4.766,5	-	386.835.535	386.835.535	-	-	-	-	-	-	-		

Ghi chú:

- Thu nộp tiền sử dụng đất QP theo TT06 là khoản phải nộp về tiền sử dụng đất QP được xác định theo Thông tư 06/2012/TT-BQP của BQP.
- Thu nộp tiền sử dụng đất QP theo TT35,55 là khoản phải nộp về tiền sử dụng đất QP được xác định theo Thông tư 35, 55/2009/TT-BQP của BQP.
- Thu nộp tiền sử dụng đất QP theo QĐ 159 là khoản phải nộp về tiền sử dụng đất QP được xác định theo Quyết định số 159/QĐ-BQP của BQP.
- Thu nộp tiền sử dụng đất QP vào hoạt động LD-LK khác là khoản doanh nghiệp tự xác định phải nộp về tiền sử dụng đất QP vào mục đích kinh tế khác, doanh nghiệp nêu rõ cơ sở, văn bản áp dụng để xác định khoản phải nộp.

Kế toán trưởng

Quil

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc công ty

TRƯỜNG SƠN

DU LỊCH

COLECCO

VIỆT NGHE

Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

BÁO CÁO

CÁC KHOẢN TỒN ĐỘNG TÀI CHÍNH NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số 7018/HD-CTC-TCND ngày 14/12/2017 của Cục Tài chính/BQP)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Tổng số	Bao gồm								Ghi chú
			Lỗ lũy kế	Nợ phải thu khó đòi	Chi phí SXKD dở dang không có nguồn	Vật tư hàng hóa kém, mất phẩm chất chưa xử lý	Tài sản thiếu chưa xử lý	Các khoản ĐT hình thành TSCĐ nhưng thiếu nguồn	Các khoản đầu tư khả năng không thu hồi được	Chi phí quản lý chưa kết chuyển	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng										
1	Công ty mẹ										
2	Công ty cổ phần			233.732.400							
*	Khách sạn Hòn Ngự										
*	Khách sạn Vũ Hương										
*	Khách sạn Mê Kông										
*	Khách sạn Paksan										
*	Khách sạn Xuân Lam										
*	Khu du lịch Sinh thái Sơn Kim										
*	Trung tâm lễ hành										
*	Khách sạn Xiêng Khoảng										
*	Nhà hàng Sen vàng										
*	Khách sạn Chalonnay										
	Cộng		-								

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Mạnh Hải

BÁO CÁO
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU
NĂM 2019

(Kèm theo văn bản số 7018/HD-CTC-TCĐN ngày 14/12/2017 của Cục Tài chính/BQP)

- 1 Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO
 - 2 Giấy đăng ký kinh doanh số: 2900793002 ngày 02 tháng 08 năm 2016
 - 3 Ngành nghề kinh doanh chính: Nhà hàng khách sạn, dịch vụ Lữ hành quốc tế và nội địa
 - 4 Địa chỉ: 187 Lê Duẩn, TP Vinh, Nghệ An điện thoại: 02383.592.541 Fax: 02383.592.540
 - 5 Vốn điều lệ: 13.000.000.000 đồng.
Trong đó: Vốn nhà nước 6.630.000.000 đồng, Tỷ lệ vốn góp/Vốn điều lệ: 51%.
 - 6 Người đại diện vốn Nhà nước:
 - Nguyễn Trung Hòa - Chủ tịch HĐQT; Năm giữ 363.000 CP, tương đương 55% vốn NN
 - Nguyễn Mạnh Hải - Thành viên HĐQT; Năm giữ 300.000CP, tương đương 45% vốn NN
- Một số chỉ tiêu chủ yếu:**

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	
			Kế hoạch	Thực hiện
I	Tài sản ngắn hạn	6.315.310.399	-	8.982.227.494
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.147.010.612	-	1.486.627.131
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	
3	Các khoản phải thu	3.626.256.611	-	7.106.046.711
	- Phải thu ngắn hạn	3.626.256.611	-	7.106.046.711
	- Phải thu dài hạn		-	
	Trong đó, quá hạn trả:		-	
	- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.593.040.671	-	7.106.046.711
	- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	60.347.160	-	
	- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	33.215.940	-	-
	Trong đó:			
	- Nợ phải thu khó đòi	93.563.100		-
	- Mất khả năng thu hồi			
	- Trên 3 năm		-	
4	Hàng tồn kho	542.043.176	-	389.553.652
	- Nguyên, nhiên vật liệu	353.024.154	-	233.869.905
	- Công cụ, dụng cụ		-	
	- Chi phí SXKD dở dang		-	
	- Hàng hoá, thành phẩm tồn kho	189.019.022	-	155.683.747
5	Tài sản ngắn hạn khác		-	
II	Tài sản dài hạn	15.852.243.498	-	12.267.663.792
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Tài sản cố định	6.769.901.383	-	6.031.054.157
	- Tài sản cố định hữu hình	6.769.901.383	-	6.031.054.157

Số TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	
			Kế hoạch	Thực hiện
	- Tài sản cố định vô hình		-	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	
5	Tài sản dài hạn khác	9.082.342.115	-	6.236.609.635
III	Nợ phải trả	19.587.917.433	-	17.224.596.195
1	Nợ ngắn hạn	15.388.052.556	-	14.747.796.195
2	Vốn vay		-	1.801.800.000
	- Vay ngắn hạn ngân hàng		-	1.801.800.000
	Trong đó:		-	
	+ Quá hạn trả		-	
	+ Lãi vay chưa trả		-	
	- Vay đối tượng khác		-	
3	Nợ thu nộp ngân sách		-	
	- Nợ nộp NSQP		-	
	- Nợ nộp NSNN		-	
	- Nợ BHXH		-	
4	Nợ tạm ứng Bộ Quốc phòng		-	
5	Nợ dài hạn	4.199.864.877	-	675.000.000
IV	Nguồn vốn chủ sở hữu	7.479.303.679	-	5.932.332.870
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.000.000.000	-	13.000.000.000
5	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.291.364	-	2.291.364
6	Lợi nhuận chưa phân phối	(5.262.987.685)	-	(6.809.958.494)
7	Vốn khác, cổ phiếu quỹ	(260.000.000)	-	(260.000.000)
V	Kết quả kinh doanh		-	
1	Tổng doanh thu	54.300.560.295	-	44.531.121.559
	- Doanh thu thuần về bán hàng và c	53.060.108.941	-	43.128.219.228
	- Doanh thu hoạt động tài chính	1.026.233	-	10.697.590
	- Thu nhập khác	1.239.425.121	-	1.392.204.741
2	Tổng chi phí .		-	
	- Giá vốn hàng bán	51.635.917.655	-	42.510.943.091
	- Chi phí tài chính	785.082.533	-	910.707.570
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	785.082.533	-	910.707.570
	- Chi phí bán hàng		-	
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.010.372.109	-	2.656.441.707
	- Chi phí khác	389.425.121	-	-
3	Lợi nhuận trước thuế	(1.520.237.123)	-	1.392.204.741
	Trong đó, lợi nhuận sản phẩm quốc phòng		-	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.540.920.000)	-	(1.546.970.809)
7	Tổng số phải nộp ngân sách		-	
	- Các loại thuế phát sinh phải nộp NSNN	4.017.093.142	-	3.237.388.771
	- Nộp Bộ Quốc phòng		-	

Số TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	
			Kế hoạch	Thực hiện
	+ Tiền thuê đất	386.835.535	-	
8	Tổng Quỹ lương	6.748.843.289	-	5.584.695.337
	- Quỹ lương người lao động	6.072.077.289	-	5.100.927.337
	- Quỹ lương người quản lý	631.856.909	-	483.768.000
	- Quỹ lương kiểm soát viên	44.909.091	-	-
9	Tổng số lao động bình quân trong năm	111	-	80
	Trong đó lao động là quân nhân	26	-	23
10	Thu nhập bình quân người/tháng		-	6.281.847
	- Thu nhập từ lương		-	
	+ Người lao động	5.948.195	-	5.520.484
	+ Người quản lý	17.551.581	-	13.438.000
	+ Kiểm soát viên	14.969.697	-	-
	- Các khoản thu nhập khác		-	
	+ Người lao động	440.000	-	440.000
	+ Người quản lý	440.000	-	440.000
	+ Kiểm soát viên	440.000	-	440.000
11	Chỉ số đánh giá		-	
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh	-	-	-
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn c	-	-	-
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ	-	-	-
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài	-	-	-
	hạn (TSNH/Nợ phải trả ngắn hạn)	0,73	-	1,49
	(TSNH - Hàng tồn kho/Nợ phải trả ngắn hạn)	1,57	-	1,43
	- Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	2,62	-	2,90
	- Tỷ trọng vốn vay/Tổng nguồn vốn	0,16	-	0,11
	- Tỷ trọng lãi tiền vay/Tổng chi phí	0,01	-	0,00
	- Tỷ trọng nợ phải thu khó đòi/Tổng	0,03	-	0,066
	- Tỷ trọng nợ phải trả quá hạn/Tổng	-	-	-
	- Tỷ trọng hàng hoá tồn kho/Sản lượng hàng hoá sản xuất	0,01	-	0,01
			-	

Chi chú: Cột "Kế hoạch" chỉ vào số liệu đối với những chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

XÁC NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP


Nguyễn Mạnh Hải

Nguyễn Trung Hòa

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN COECCO

BẢNG PHÂN TÍCH CHI TIẾT TIỀN LÃI VAY NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền lãi	Ghi chú
I	Khách sạn Mêkong		394.263.605	
1	Vay ngân hàng Lào	Đồng	351.830.200	
2	Vay cá nhân		42.433.405	
II	Khách sạn Cha lơn Xay		51.135.713	
1	Vay cá nhân	Đồng	51.135.713	
III	Khách sạn Xiêng Khoảng		19.448.080	
1	Vay cá nhân		19.448.080	
IV	Trung tâm lữ hành		54.016.570	
1	Vay cá nhân	Đồng	54.016.570	
	Tổng cộng		518.863.968	

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Phải thu khác	2 032 978 379		1 622 881 182	1 715 476 939	1 622 881 182	1 715 476 939	1 943 585 622	3 203 000
Tài sản thiếu chờ xử lý	1 855 058 391		874 714 104	951 352 311	874 714 104	951 352 311	1 778 420 184	
Phải thu khác	177 919 988		748 167 078	764 124 628	748 167 078	764 124 628	165 165 438	3 203 000
Tạm ứng	645 679 070		7 008 283 317	6 349 226 416	7 008 283 317	6 349 226 416	1 304 735 971	
Nguyên liệu, vật liệu	353 024 154		1 236 832 553	1 355 986 802	1 236 832 553	1 355 986 802	233 869 905	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở			45 574 224 686	45 574 224 686	45 574 224 686	45 574 224 686		
Hàng hoá	189 019 022		716 346 499	749 681 774	716 346 499	749 681 774	155 683 747	
TSCĐ hữu hình	8 571 391 709		29 831 420 392	30 105 307 924	29 831 420 392	30 105 307 924	8 297 504 177	
TSCĐ vô hình			371 269 266		371 269 266		371 269 266	
Hao mòn TSCĐ		1 801 490 326	4 226 649 025	4 728 735 646	4 226 649 025	4 728 735 646		2 303 576 947
Hao mòn TSCĐ hữu hình		1 801 490 326	4 226 649 025	4 691 608 719	4 226 649 025	4 691 608 719		2 266 450 020
Hao mòn TSCĐ vô hình				37 126 927		37 126 927		37 126 927
Dự phòng tổn thất tài sản		53 424 738	213 698 952	394 006 614	213 698 952	394 006 614		233 732 400
Dự phòng phải thu khó đòi		53 424 738	213 698 952	394 006 614	213 698 952	394 006 614		233 732 400
Chi phí trả trước	9 082 342 115		29 418 226 365	32 263 958 845	29 418 226 365	32 263 958 845	6 236 609 635	
Chi phí trả trước ngắn hạn			10 813 855	10 813 855	10 813 855	10 813 855		
Chi phí trả trước dài hạn	9 082 342 115		29 407 412 510	32 253 144 990	29 407 412 510	32 253 144 990	6 236 609 635	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	500 000 000						500 000 000	
Phải trả cho người bán	66 281 301	7 196 393 334	12 116 247 138	15 324 483 789	12 116 247 138	15 324 483 789	56 963 095	10 395 311 779
Thuế và các khoản phải nộp nhà	478 241 414	329 351 341	8 515 795 391	7 490 921 996	8 515 795 391	7 490 921 996	1 175 271 991	1 508 523
Thuế GTGT phải nộp	478 241 414		7 580 076 957	6 889 269 328	7 580 076 957	6 889 269 328	1 169 049 043	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		324 198 210	919 525 065	595 326 855	919 525 065	595 326 855		
Thuế thu nhập cá nhân		5 046 056	5 046 056	1 508 523	5 046 056	1 508 523		1 508 523
Thuế tài nguyên		107 075	107 075		107 075			

n	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			6 222 948		6 222 948		6 222 948	
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			4 817 290	4 817 290	4 817 290	4 817 290		
	Phải trả người lao động	407 501 147	1 357 569 246	5 444 963 782	4 679 841 412	5 444 963 782	4 679 841 412	574 928 412	759 874 141
	Phải trả, phải nộp khác		5 251 198 592	5 589 604 703	3 784 911 921	5 589 604 703	3 784 911 921		3 446 505 810
	Kinh phí công đoàn		95 554 080	87 748 516	114 360 916	87 748 516	114 360 916		122 166 480
	BHXH		167 190 243	2 286 511 090	2 130 037 863	2 286 511 090	2 130 037 863		10 717 016
	Phải trả phải nộp khác		4 988 454 269	3 215 345 097	1 540 513 142	3 215 345 097	1 540 513 142		3 313 622 314
	Vay và nợ thuế tài chính		4 199 864 877	12 477 641 877	10 754 577 000	12 477 641 877	10 754 577 000		2 476 800 000
	Các khoản đi vay		4 199 864 877	12 477 641 877	10 754 577 000	12 477 641 877	10 754 577 000		2 476 800 000
	Vay dài hạn		4 199 864 877	12 477 641 877	10 754 577 000	12 477 641 877	10 754 577 000		2 476 800 000
	Nhận ký quỹ, ký cược		331 128 000	1 324 512 000	1 312 248 000	1 324 512 000	1 312 248 000		318 864 000
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2 291 364						2 291 364
	Quỹ khen thưởng		2 291 364						2 291 364
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		13 000 000 000						13 000 000 000
	Vốn góp của chủ sở hữu		13 000 000 000						13 000 000 000
	Cổ phiếu quỹ	260 000 000						260 000 000	
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	5 262 987 685		1 953 132 587	406 161 778	1 953 132 587	406 161 778	6 809 958 494	
	Lãi năm nay	5 262 987 685		1 953 132 587	406 161 778	1 953 132 587	406 161 778	6 809 958 494	
	Doanh thu bán hàng			46 223 219 228	46 223 219 228	46 223 219 228	46 223 219 228		
	Doanh thu khách sạn Hòn nư			13 650 820 234	13 650 820 234	13 650 820 234	13 650 820 234		
	Doanh thu khách sạn Xuân lam			1 296 177 275	1 296 177 275	1 296 177 275	1 296 177 275		
	Doanh thu cho thuê TSCE			3 095 000 000	3 095 000 000	3 095 000 000	3 095 000 000		
	Doanh thu khách sạn Mê Kông			8 191 454 010	8 191 454 010	8 191 454 010	8 191 454 010		
	Doanh thu khách sạn Paksan			1 637 029 751	1 637 029 751	1 637 029 751	1 637 029 751		

T	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Lũy kế		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Doanh thu khách sạn Xiêng Khoảng			5 003 809 260	5 003 809 260	5 003 809 260	5 003 809 260		
	Doanh thu trung tâm lễ hành			4 977 747 807	4 977 747 807	4 977 747 807	4 977 747 807		
	Doanh thu nhà hàng Sen Vàng			7 981 080 666	7 981 080 666	7 981 080 666	7 981 080 666		
	Doanh thu khách sạn Chalonxay.			7 981 080 666	7 981 080 666	7 981 080 666	7 981 080 666		
	Doanh thu KDL ST Sơn Kim			390 100 225	390 100 225	390 100 225	390 100 225		
	Doanh thu hoạt động tài chính			10 697 590	10 697 590	10 697 590	10 697 590		
	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			904 192	904 192	904 192	904 192		
	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong			9 793 398	9 793 398	9 793 398	9 793 398		
	Chi phí nhân công trực tiếp			396 070 111	396 070 111	396 070 111	396 070 111		
	Chi phí nhân công trực tiếp TT lữ			303 144 303	303 144 303	303 144 303	303 144 303		
	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN,			92 925 808	92 925 808	92 925 808	92 925 808		
	Chi phí sản xuất chung			4 405 640 274	4 405 640 274	4 405 640 274	4 405 640 274		
	Chi phí tiền lương nhân viên			5 564 000	5 564 000	5 564 000	5 564 000		
	Chi phí năng lượng, nhiên liệu			5 723 902	5 723 902	5 723 902	5 723 902		
	Chi phí năng lượng, nhiên liệu TT Lữ			5 723 902	5 723 902	5 723 902	5 723 902		
	Chi phí phân bổ CCDC,PHLD, VPP			6 581 924	6 581 924	6 581 924	6 581 924		
	Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ			4 514 924	4 514 924	4 514 924	4 514 924		
	Chi phí văn phòng phẩm			2 067 000	2 067 000	2 067 000	2 067 000		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4 318 864 993	4 318 864 993	4 318 864 993	4 318 864 993		
	Chi phí thuê ngoài tour			4 305 550 492	4 305 550 492	4 305 550 492	4 305 550 492		
	Chi phí điện thoại giao dịch			13 314 501	13 314 501	13 314 501	13 314 501		
	Chi phí khác bằng tiền			68 905 455	68 905 455	68 905 455	68 905 455		
	Chi phí ăn ca nhân viên			33 460 000	33 460 000	33 460 000	33 460 000		
	Chi phí tiếp khách, hội họp			17 309 091	17 309 091	17 309 091	17 309 091		

Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Luỹ kế		Dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí thị trường, khách hàng			18 136 364	18 136 364	18 136 364	18 136 364		
Giá vốn hàng bán			45 605 943 091	45 605 943 091	45 605 943 091	45 605 943 091		
Chi phí tài chính			910 707 571	910 707 571	910 707 571	910 707 571		
Chi phí quản lý doanh nghiệp			2 656 441 706	2 656 441 706	2 656 441 706	2 656 441 706		
Chi phí nhân viên quản lý			1 395 200 575	1 395 200 575	1 395 200 575	1 395 200 575		
Chi phí vật liệu quản lý			152 600 182	152 600 182	152 600 182	152 600 182		
Chi phí đồ dùng văn phòng			150 027 775	150 027 775	150 027 775	150 027 775		
Chi phí khấu hao TSCĐ			94 415 790	94 415 790	94 415 790	94 415 790		
Thuế, phí và lệ phí			7 786 826	7 786 826	7 786 826	7 786 826		
Chi phí dịch vụ mua ngoài			141 283 638	141 283 638	141 283 638	141 283 638		
Chi phí bằng tiền khác			715 126 920	715 126 920	715 126 920	715 126 920		
Thu nhập khác			1 613 921 994	1 613 921 994	1 613 921 994	1 613 921 994		
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán			221 717 253	221 717 253	221 717 253	221 717 253		
Thu nhập khác			1 392 204 741	1 392 204 741	1 392 204 741	1 392 204 741		
Chi phí khác			221 717 253	221 717 253	221 717 253	221 717 253		
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán			221 717 253	221 717 253	221 717 253	221 717 253		
Xác định kết quả kinh doanh			49 800 971 399	49 800 971 399	49 800 971 399	49 800 971 399		
Tổng cộng:	33 622 713 219	33 622 713 219	550 402 945 844	550 402 945 844	550 402 945 844	550 402 945 844	32 941 667 964	32 941 667 964

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

N. Nguyễn Thị Quý

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

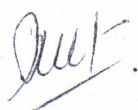
PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 111,112

Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	SỐ DƯ	GHI CHÚ
I	TIỀN MẶT	1.158.519.903	
1	Khách sạn Hòn Ngu	175.264.838	
2	Khách sạn Mê Kông	372.128.830	
3	Khách sạn Paksan	22.252.900	
4	Khách sạn Xuân Lam	42.891.303	
5	Khách sạn Xiêng Khoảng	424.318.448	
6	Khách sạn Chalonxay	68.724.406	
7	Cơ quan công ty	52.939.178	
II	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	328.107.228	
1	Khách sạn Hòn Ngu	242.365.862	
2	Khách sạn Xuân Lam	12.904.452	
3	Khách sạn Xiêng Khoảng	479.700	
4	Cơ quan công ty	72.357.214	
	SỐ DƯ CUỐI KỲ	1.486.627.131	

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH SỐ DƯ TK 131: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	1.502.322.010		
2	Khách sạn Mê Kông - Khách hàng nợ	452.849.800		
3	Khách sạn Paksan	19.050.200		
5	Khách sạn Xiêng Khoảng	919.578.608		
6	Khách sạn Chalongxay	432.000.400		
7	Lữ hành Trường sơn	127.094.500		
8	Lê Đức Tài	81.765.000		
	Tổng cộng	3.534.660.518	-	
	Dư cuối kỳ	3.534.660.518		

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

CHI TIẾT SỔ DƯ TÀI KHOẢN 131: PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn	Trong đó nợ quá hạn	Đã trích DP NKĐ
		NỢ	CÓ			
I	Khách sạn Hòn nư	1.502.322.010				
1	Công ty phát triển miền núi	133.901.000		X		
2	Anh phong- cty xây dựng	14.804.000		X		
3	Cty TNHH khoáng sản COECCO	165.304.000		X		
4	Công ty xây dựng COECCO	367.988.000		X		Đã TT T1/2020
5	Anh Thanh Tour du lịch	32.362.997		X		LHTS đặt hộ
6	Anh Thái	2.400.000		X		
7	Anh Nam công ty xây dựng	11.813.000		X		
8	Bộ KH và ĐT số 1 tại HN	598.900.000		X		Đã TT T1/2020
9	Ngân hàng CP đông nam Á	19.189.643		X		
10	Anh Tý dịch vụ	10.000.000		X		
11	Sở NN & PTNT Nghệ An	79.036.000		X		
12	Chị Thủy	66.623.370		X		
II	Khách sạn Mê Kông	452.849.800	-			
1	UNND Tỉnh Khăm muộn	293.797.400		X		
2	Anh Tá Công ty điện lực Khăm muố	3.445.000		X		
3	A.Phết phòng hậu cần công an tỉnh	1.456.000		X		
4	Anh Khăm Cột Văn phòng CA tỉnh	3.595.800		X		
5	A. Bun thom phòng cs công an tỉnh	45.177.600		X		
6	Anh Thê Phòng an ninh CA tỉnh	3.848.000		X		
7	Anh Bun lôm Tỉnh đội	12.126.400		X		
8	Cựu chiến binh tỉnh KM	6.468.800		X		
9	Anh Oday cục thuế	4.810.000		X		
10	Anh Sáng Công ty khoáng sản	4.365.400		X		
11	A Lã Công ty thủy điện NPTC	23.865.400		X		
12	Khách lẻ tại phòng	49.894.000		X		
III	Khách sạn Paksan	19.050.200				

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn	Trong đó nợ quá hạn	Đã trích DP NKĐ
		NỢ	CÓ			
IV	Khách sạn Xiêng Khoảng	919.578.608				
1	Tinh đội Xiêng Khoảng	67.319.200		X		
2	Anh Ngọc Diễn Châu	48.393.800		X		
3	Đội quy tập Bộ CHQS Nghệ An	154.954.800		X		
4	Sở Y tế Xiêng Khoảng	12.805.000		X		
5	Bác Quán -TP Vinh, KD gỗ	82.929.600		X		
6	Mặt trận tổ quốc Xiêng Khoảng	20.108.400		X		
7	Sở văn hóa Xiêng Khoảng	22.172.800		X		
8	Sở Nông Lâm Xiêng Khoảng	13.223.600		X		
9	Văn phòng tỉnh Xiêng Khoảng	5.309.200		X		
10	Anh Vông Phết VPT	1.248.000		X		
11	Công ty XD COECCO Lào	125.460.400		X		
12	Công an tỉnh Xiêng Khoảng	5.213.000		X		
13	Trần Thị Hương (Thuê nhà)	320.432.008		X		
14	Sở ngoại vụ Xiêng Khoảng	3.900.000		X		
15	Bác Triều đại diện	2.119.000		X		
16	Anh Sưa	572.000		X		
17	Sở Công thương Xiêng Khoảng	3.614.000		X		
18	Anh Dũng Vinamilk	12.272.000		X		
19	Anh Sáng Vinamilk	17.191.200		X		
20	Anh Huân (Lào - Việt)	340.600		X		
V	Khách sạn Chalonxay	432.000.400				
1	Watsadi	15.600.000			X	15.600.000
2	Đặng Xuân Thành	91.824.200			X	91.824.200
3	Đào Văn Luân	15.719.600			X	15.719.600
4	Nguyễn Văn Sơn	4.472.000			X	4.472.000
5	Hồ Bá Tú	10.556.000			X	10.556.000
6	Lương Thị Hiền	13.795.600			X	13.795.600
7	Nguyễn Tất Lạc	170.370.200		X		
8	Nguyễn Văn Xứ P404 Café	19.240.000		X		
9	Anh Thanh Công ty CP XNK Nghệ An	68.325.400		X		LHTS đặt hộ
10	A Nam xây dựng	4.758.000		X		

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn	Trong đó nợ quá hạn	Đã trích DP NKĐ
		NỢ	CÓ			
12	Nguyễn Văn Khương (sửa nhà)	13.114.400		X		
VI	Công ty CP DL Trường Sơn	81.765.000				
1	Lê Đức Tài	81.765.000			X	81.765.000
VII	Trung tâm lữ hành	127.094.500				
1	Công ty Xi Măng Hoàng Mai	125.444.000		X		
2	Khách lẻ	1.650.500		X		
	Tổng Cộng	3.534.660.518	-			
	Dư cuối kỳ	3.534.660.518				233.732.400

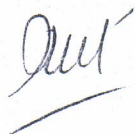
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Giám đốc

Công nợ nội bộ

811.703.600



Nguyễn Thị Quý



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TK 138: PHẢI THU KHÁC

Năm 2019

ĐVT: Đồng

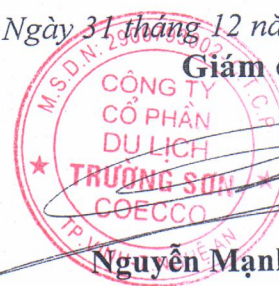
TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	23.108.240		
2	Khách sạn Mê Kông	119.408.302		
3	Nhà hàng Sen Vàng	19.445.896		
*	Đ/c Nguyễn Kim Bổng	19.445.896		
4	Khách sạn Xiêng Khoảng	575.064.750		
*	Lê Văn Duẩn	536.346.200		
*	Nguyễn Kim Trung	22.750.000		
*	Nguyễn Mạnh Cường (Nhờ thu XD COECCO)	11.687.000		
*	Tiền điện chi Hương dịch vụ	4.281.550		
5	Khách sạn Chalonxay	15.355.434		
*	Đ/c Nguyễn Đình Kỳ	15.355.434		
6	Cơ quan công ty	1.188.000.000		
*	Hồ Sỹ Thắng	1.188.000.000		
	Cộng	1.940.382.622	-	
	Dư cuối kỳ	1.940.382.622		

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
ÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT TỒN ĐỘNG TÀI CHÍNH CÁ NHÂN

Năm 2018 và năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	NỢ TỒN ĐỘNG	KHẤC PHỤC	NỢ CÒN LẠI	GHI CHÚ
I	Cơ quan công ty	1.618.000.000	430.000.000	1.188.000.000	
1	Hồ Sỹ Thảng	1.618.000.000	430.000.000	1.188.000.000	
II	Nhà hàng Sen Vàng	38.072.663	18.626.767	19.445.896	
1	Đ/c Nguyễn Kim Bồng	38.072.663	18.626.767	19.445.896	
III	Khách sạn Xiêng Khoảng	640.346.200	81.250.000	559.096.200	
1	Lê Văn Duẩn	536.346.200		536.346.200	
2	Nguyễn Kim Trung	104.000.000	81.250.000	22.750.000	
IV	Khách sạn Chalongxay	15.355.434	0	15.355.434	
1	Đ/c Nguyễn Đình Kỳ	15.355.434	0	15.355.434	
	Tổng Cộng	2.311.774.297	529.876.767	1.781.897.530	

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Thị Quý



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 141: TẠM ỨNG

Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	34.500.000		
*	Nguyễn Anh Tuấn	34.500.000		
2	Cơ quan Công ty , lữ hành	613.959.571		
*	Nguyễn Thị Hiền	82.730.000		
*	Nguyễn Trọng Luyện	52.835.000		
*	Nguyễn Thị Ngọc Lài ứng tour	473.694.571		
*	Vó Quang Hòa	4.700.000		
3	Khách sạn Chalonxay	656.276.400		
*	Ngô Đặng Nghĩa	656.276.400		
	Cộng	1.304.735.971		

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Quy

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỔ DƯ TK 152: NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU
Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	27.838.678		
2	Khách sạn Mê Kông	97.689.589		
3	Khách sạn Paksan	9.113.735		
4	Khách sạn Xuân Lam	6.099.931		
5	Khách sạn Xiêng Khoảng	47.496.425		
6	Khách sạn Chalonsay	45.631.547		
	Cộng	233.869.905		

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 156: HÀNG HOÁ
Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	33.475.842		
2	Khách sạn Mê Kông	53.456.023		
3	Khách sạn Paksan	17.606.786		
4	Khách sạn Xuân Lam	2.251.631		
5	Khách sạn Xiêng Khoảng	34.910.486		
6	Khách sạn Chalongxay	13.982.979		
	Cộng	155.683.747		

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Quý

Nguyễn Thị Quý



Nguyễn Mạnh Hải

**TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN**

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 244: CÀM CỔ , THẺ CHÁP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC.

Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Trung tâm lễ hành	500.000.000		
*	Ký quỹ lễ hành	500.000.000		
	Cộng	500.000.000		

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

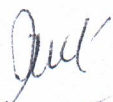
PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TK 242: TRÍCH TRƯỚC CCDC

Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	1.871.774.746		
2	Khách sạn Mê Kông	1.996.536.132		
3	Khách sạn Paksan	180.521.361		
4	Khách sạn Xuân Lam	124.372.315		
5	Khách sạn Xiêng Khoảng	448.386.543		
6	Khách sạn Chalonxay	1.509.511.813		
7	Cơ quan công ty	105.506.725		
	Cộng	6.236.609.635		

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN
COECCO
TP. VINH - T. NGHỆ AN



Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TK 331: PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG
Năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn Ngu		1.293.964.354	
2	Khách sạn Mê Kông		480.421.357	
3	Khách sạn Paksan		314.534.508	
4	Khách sạn Chalonxay		45.891.560	
5	Cơ quan công ty, TT Lữ hành	60.000.000	8.263.536.905	
6	Hùng Phô tô		3.036.905	
7	Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		8.260.500.000	
	Cộng	60.000.000	10.398.348.684	

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 331: PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn
		NỢ	CÓ	
I	Khách sạn Hòn Ngu	-	1.293.964.354	
1	Anh Quân		320.040.000	X
2	C ty TNHH MTV Tài Đức		1.159.600	X
3	Công ty CP TM & DL Tiến Hương		7.632.000	X
4	Cty NS Sơn Kim		2.728.000	X
5	Cty TNHH Sản xuất & TM Mạnh Quang		2.310.000	X
6	Cty TNHH TM Nam Long		3.397.398	X
7	Cty TNHH ĐT& PT Thắng Đại Phong		8.678.693	X
8	Công ty TNHH SX TM & dịch vụ Huyền Ngọc Phong		2.722.500	X
9	Dương Thị Dung		540.000	X
10	Hoàng Thị Hương		91.356.000	X
11	Hoàng Thị Hồng		3.113.000	X
12	Hoàng Văn Chát		1.500.000	X
13	Hoàng Xuân Quỳnh		2.183.200	X
14	Chị Hào		810.000	X
15	Hồ Thị Sự		301.000	X
16	Lê Thị NA		3.012.000	X
17	Lê Quang Vinh		343.000	X
18	Lê thị Thìn		4.884.000	X
19	Nguyễn Thị Chín		281.821	X
20	Nguyễn Thị Hà		4.200.000	X
21	Nguyễn Thị Hà		78.252.000	X
22	Nguyễn Thị Nga		270.000	X
23	Nguyễn Thị Lâm		8.207.500	X
24	Nguyễn Thị Thơ		192.373.012	X
25	Nguyễn Thị Vân		3.239.000	X
26	Nguyễn Cảnh Duyên		29.661.500	X
27	Nguyễn Xuân Chức		1.000.000	X
28	Nguyễn Đình Tuấn		2.427.200	X
29	Ngô Thị Bích		176.015.923	X
30	Phùng Bá Ngọc		4.501.800	X
			127.271.500	X

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		Trong đó nợ ngắn hạn
		NỢ	CÓ	
32	Phùng Thị Hương		25.015.400	X
33	Trương Văn Lợi		11.166.000	X
34	Trường Thọ		910.000	X
35	Trần Văn Đại		3.928.900	X
36	Trần Đình Nam		40.945.500	X
37	Tùng Soa		1.961.000	X
38	Đinh Thị Soa		125.625.907	X
II	Khách sạn Mê Kông	-	480.421.357	
1	Phòng Công sản Tỉnh Khăm Muộn		480.421.357	X
III	Khách sạn Paksan	-	314.534.508	
1	Phòng công sản Bolykhamxay		304.349.263	X
2	Điện lực Pacsan tiền điện Tháng 12		10.185.245	X
IV	Khách sạn Chalonxay	-	45.891.560	
1	Ông Khăm Chăn		45.891.560	X
V	Cơ quan công ty	60.000.000	8.263.536.905	
1	Trả trước tiền thiết kế NH Phan Đăng Lưu	60.000.000		
2	Tổng công ty Hợp tác kinh tế		8.260.500.000	X
3	Hùng Pho tô		3.036.905	X
	Cộng	60.000.000	10.398.348.684	

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH
TRƯỜNG SƠN
COECCO
TP. VINH T. NGHE AN

Nguyễn Mạnh Hải

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TK 334: PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG
Năm 2019

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ		GHI CHÚ
		NỢ	CÓ	
1	Khách sạn Hòn nư	118.721.439		
2	Khách sạn Mê Kông		12.704.982	
3	Khách sạn Paksan		26.409.328	
4	Khách sạn Xuân Lam		32.870.851	
5	Khách sạn Xiêng Khoảng		51.159.862	
6	Khách sạn Chalonsay		115.760.988	
7	Cơ quan công ty		64.761.157	
	Cộng	118.721.439	303.667.168	
	Dư cuối kỳ		184.945.729	

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Mạnh Hải



Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TK 338: PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Năm 2019

BVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN	DƯ CUỐI KỲ	
		NỘP	CỎ
I	TK 338		3.446.505.810
1	Bảo hiểm xã hội		10.717.016
2	Phải trả, phải nộp kinh phí công đoàn		122.166.480
3	Phải trả khác về Công ty Hợp tác kinh tế		3.313.622.314
II	TK 344		318.864.000
1	Tiền đặt cọc dịch vụ Chalonxay		318.864.000
	Cộng	-	3.765.369.810

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Giám đốc

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyễn Mạnh Hải

TỔNG CÔNG TY HỢP TÁC KINH TẾ
CÔNG TY CP DU LỊCH TRƯỜNG SƠN

PHÂN TÍCH CHI TIẾT SỐ DƯ TK 341: VAY VÀ NỢ TẠI CHÍNH

Năm 2019

BVT: Đồng

TT	NỘI DUNG TÀI KHOẢN		NỢ	CƠ	GHI CHÚ
	DƯ CUỐI KỲ				
1	Vay trả tiền xây dựng nhà 2 tầng Mèkong	-	1.801.800.000		
2	Nguyễn Trọng Luyện		185.000.000		
3	Phạm Thị Quỳnh		245.000.000		
4	Nguyễn Thị Lê Thủy		245.000.000		
	Cộng		2.476.800.000		

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Mạnh Hải



Ngày 31 tháng 12 năm 2019